

ĐIỀU KIỆN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG THEO PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

NGUYỄN HOÀNG CHƯƠNG
Học viện Hàng không Việt Nam
NGUYỄN HOÀNG THƠ
Đại học Cần Thơ

Nhận bài ngày 10/9/2026. Sửa chữa xong 10/10/2026. Duyệt đăng 19/10/2026.

Abstract

Contract rescission is an important civil law remedy that protects the legitimate rights and interests of the aggrieved party when continued contractual performance no longer fulfils the purpose for which the contract was concluded. The 2015 Civil Code of Vietnam recognizes several grounds for contract rescission, including serious breaches of contractual obligations. However, the existing legal framework still presents limitations concerning rescission for anticipatory breach, the formal requirements for rescission notices in electronic environments, and the scope of total or partial rescission. Through an analysis of current legal provisions, this article identifies these shortcomings and proposes solutions to improve the rules governing the conditions for contract rescission, thereby enhancing consistency, transparency, and effectiveness in legal application.

Keywords: Anticipatory breach, civil law, contract rescission, partial contract rescission, serious breach.

1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, hợp đồng không chỉ là sự ưng thuận giữa các bên giao kết mà còn là công cụ pháp lý quan trọng nhất để xác lập, thực hiện và chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý. Nguyên tắc xuyên suốt của pháp luật hợp đồng là khi các thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội đều có hiệu lực bắt buộc đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng. Tuy nhiên, sự ổn định của quan hệ hợp đồng không mang tính tuyệt đối khi các nghĩa vụ hợp đồng đến hạn phải thực hiện mà một bên hoặc các bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng cam kết thì hành vi vi phạm hợp đồng phát sinh. Khi một bên vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bên còn lại, pháp luật cần có những chế tài cụ thể để bảo vệ cho bên bị vi phạm. Trong hệ thống các chế tài, hủy bỏ hợp đồng (HBHĐ) chính là cơ chế định hướng giải quyết xung đột, cho phép các chủ thể nhanh chóng chấm dứt một mối quan hệ pháp lý không còn hiệu quả, các bên không còn chịu ràng buộc của hợp đồng nữa, từ đó giải phóng các ràng buộc nghĩa vụ pháp lý và xác lập các giao dịch mới phù hợp với mong muốn của mình.

Ở Việt Nam, sự ra đời của Bộ luật Dân sự (BLDS) 2015 đã đánh dấu một bước tiến lớn trong việc hoàn thiện quy định về điều kiện HBHĐ (Quốc hội, 2015). BLDS 2015 đã có sự linh hoạt khi phân định rõ ràng các trường hợp được quyền HBHĐ, đặc biệt là bổ sung quy định về vi phạm nghiêm trọng, những điều kiện này không cho phép các bên dễ dàng phá vỡ quan hệ hợp đồng, tạo điều kiện cho hợp đồng được thực hiện trên thực tế. Quy định này cho thấy sự tương thích nhất định với các điều ước quốc tế như Công ước Viên 1980 (CISG) (Liên Hợp Quốc, 1980). Việc cho phép HBHĐ giúp bên bị vi phạm khôi phục lại tình trạng ban đầu, không bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ hợp đồng, được bù đắp các tổn thất... Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng pháp luật về điều kiện HBHĐ đã bộc lộ những khoảng trống pháp lý nhất định. Một số nội dung quy định về điều kiện HBHĐ trong pháp luật dân sự Việt Nam vẫn còn bất cập, thiếu sót, gây khó khăn cho các bên và cơ quan tài phán trong việc viện dẫn và áp dụng chế tài này. Từ

Email: chuongnh@vaa.edu.vn

thực tiễn đó, bài viết làm rõ các điều kiện HBHĐ theo pháp luật dân sự Việt Nam, phân tích những bất cập trong các quy định hiện hành và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quy định pháp luật về điều kiện hủy bỏ hợp đồng

2.1.1. Hủy bỏ hợp đồng dựa trên thỏa thuận

Khi hợp đồng đã được thực hiện, bên có nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận của các bên, các nghĩa vụ phát sinh có thể là nghĩa vụ trả tiền, chuyển giao tài sản, thực hiện một công việc,... Tuy nhiên, thực tế cho thấy hành vi vi phạm nghĩa vụ thường xuyên xảy ra do nhiều nguyên nhân, gây ra rủi ro về tài chính, tiến độ và uy tín cho bên bị vi phạm. Để bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho bên bị vi phạm, điểm a khoản 1 Điều 423 BLDS 2015 quy định: *“Bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận”* (Quốc hội, 2015). Quy định này không đơn thuần là một quy định về chế tài mà còn là một quy phạm nhằm tôn trọng sự thỏa thuận và quyền tự do định đoạt của các bên khi tham gia giao kết hợp đồng, phù hợp với nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Do đó, các bên được quyền xác lập bất kỳ hành vi vi phạm nào làm điều kiện HBHĐ, vì pháp luật luôn đặt ra một giới hạn tự do thỏa thuận nhất định mà vượt qua lần ranh đó thì sự thống nhất ý chí của các bên dù có muốn tạo lập một ràng buộc pháp lý cũng không được công nhận (Trần Kiên, Nguyễn Khắc Thu, 2019). Thực tế, không phải hợp đồng nào các bên cũng đều thỏa thuận điều kiện trên mà việc thỏa thuận này chủ yếu được áp dụng cho các hợp đồng phức tạp, mang tính đặc thù phải được thực hiện nghiêm túc, một sự vi phạm hợp đồng của một bên sẽ dẫn đến bên còn lại không đạt được mục đích của mình, vì thế hợp đồng cần bị chấm dứt sự tồn tại. Khi điều kiện thỏa thuận xảy ra, bên bị vi phạm được kích hoạt quyền HBHĐ và được pháp luật bảo vệ bằng cơ chế miễn trừ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, đồng thời có quyền đòi lại các lợi ích đã thực hiện.

2.1.2. Hủy bỏ hợp đồng do vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ

Điểm b khoản 1 Điều 423 BLDS 2015 *“Bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng”*, điều này có nghĩa là HBHĐ chỉ được áp dụng khi có một trong các bên có hành vi vi phạm nghiêm trọng mà không chỉ là vi phạm nghĩa vụ thông thường. So với BLDS 2005 đây là quy định mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn (Quốc hội, 2005a). Theo khoản 2 Điều 423 BLDS 2015, *“Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng”* (Quốc hội, 2015). Như vậy, yếu tố vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng có thể hiểu là khi một bên vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, nếu vi phạm đó làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng, tức là làm cho bên bị vi phạm không đạt được lợi ích mà chủ thể đó mong muốn thì bên bị vi phạm có quyền HBHĐ đó, ngược lại nếu vi phạm không nghiêm trọng thì bên bị vi phạm không được áp dụng chế tài HBHĐ. Điều này là hợp lý *“Bởi lẽ, hợp đồng không phải được sinh ra để bị chấm dứt, bị hủy bỏ mà là để đem lại cho mỗi bên lợi ích hợp pháp mong đợi thông qua việc thực hiện”* (Đỗ Văn Đại, 2020, tr. 739). Quy định HBHĐ trên còn hướng đến ngăn chặn tình trạng một bên lợi dụng sự thiếu sót trong soạn thảo hợp đồng để trốn tránh trách nhiệm hoặc duy trì một quan hệ hợp đồng đã mất đi giá trị thực tiễn đối với bên bị vi phạm. Tuy nhiên, tính chất định tính của quy định đặt ra thách thức lớn cho cơ quan tài phán trong việc phân định ranh giới giữa vi phạm thông thường và vi phạm nghiêm trọng, yêu cầu bên bị vi phạm phải cung cấp chứng cứ thuyết phục về việc lợi ích mong đợi đã bị triệt tiêu. Quy định này có sự tương thích đáng kể với khái niệm vi phạm cơ bản tại Điều 25 Công ước CISG, khi cả hai đều chú trọng hậu quả khiến bên bị vi phạm không đạt được lợi ích mà họ có quyền mong đợi theo hợp đồng.

2.1.3. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp khác do luật quy định

Điều kiện này đóng vai trò là một quy phạm mở, tạo ra sự kết nối đồng bộ với các quy định khác, đảm bảo tính thống nhất của toàn bộ hệ thống pháp luật trong việc xử lý các quan hệ hợp đồng đặc thù. Ví dụ, tại chế định một số hợp đồng thông dụng, đối với đồng mua bán tài sản trường hợp vật được giao không đồng bộ làm cho mục đích sử dụng của vật không đạt được thì bên mua có quyền

“Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại” (điểm b khoản 1 Điều 438 Bộ luật Dân sự 2015). Như vậy, đây là một quy định mang tính bao quát và dự phòng, nó bảo đảm cho chế tài HBHĐ luôn có sự linh hoạt, không bị lạc hậu trước sự phát triển của các loại hình giao dịch mới, đồng thời cũng cố tính đồng bộ giữa luật chung và luật riêng.

2.1.4. Nghĩa vụ thông báo hủy bỏ hợp đồng

Hủy bỏ hợp đồng không thể diễn ra trong sự im lặng mà cần một thông báo chính thức để xác định thời điểm triệt tiêu hiệu lực của hợp đồng, Điều 7.3.3 Bộ nguyên tắc UNIDROIT (Viện Nghiên cứu Quốc tế về Thống nhất Luật tư) quy định *“Một bên có căn cứ để hủy hợp đồng, nếu trước thời hạn, rõ ràng sẽ có việc không thực hiện chủ yếu từ phía bên kia”* (UNIDROIT, 2021). Tức là nghĩa vụ thông báo đóng vai trò xác định thời điểm hợp đồng chính thức bị triệt tiêu đối với các bên. Trong khi đó tại khoản 3 Điều 423 BLDS 2015 quy định *“Bên HBHĐ phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường”* (Quốc hội, 2015). Theo đó thông báo ngay việc HBHĐ giúp bên kia có được thông tin và biết rằng hợp đồng đã chấm dứt để họ dừng các hoạt động chuẩn bị, ngưng huy động nguồn lực hoặc không tiếp tục đầu tư vào đối tượng của hợp đồng đó nữa và bảo đảm an toàn pháp lý cho bên bị HBHĐ. Nếu bên hủy bỏ im lặng khiến bên kia tiếp tục chi phí để thực hiện nghĩa vụ của mình thì phần tổn thất đó là lỗi của bên không thông báo cũng như pháp luật không cho phép một bên lợi dụng sai lầm của bên kia để làm trầm trọng thêm tổn thất. Quy định này giúp loại bỏ sự thiếu rõ ràng về trạng thái pháp lý của hợp đồng bị hủy bỏ, ngăn chặn tình trạng một bên cho rằng hợp đồng vẫn đang được thực hiện trong khi bên kia đã coi là đã hủy bỏ.

Bên cạnh đó, quy định trên cũng cho thấy nếu bên HBHĐ không thông báo ngay mà gây thiệt hại thì phải bồi thường. Điều này buộc bên HBHĐ phải có trách nhiệm hơn trong việc thực hiện nghĩa vụ thông báo và tránh gây ra thiệt hại cho bên còn lại từ sự thiếu trách nhiệm của mình. Trách nhiệm bồi thường ở đây là do vi phạm nghĩa vụ thông báo HBHĐ của bên hủy bỏ. Đây là nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng nên trách nhiệm bồi thường sẽ được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 419 BLDS 2015 *“Thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, Điều 13 và Điều 360 của Bộ luật này”* (Quốc hội, 2015). Một vấn đề pháp lý cần làm rõ là hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ thông báo đối với hiệu lực của việc HBHĐ. Do quy định chỉ đề cập đến hệ quả của việc không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường mà không đề cập đến việc HBHĐ không có hiệu lực, từ đó có thể hiểu việc thông báo hay không thông báo sẽ không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của việc HBHĐ.

2.2. Thực trạng quy định pháp luật về điều kiện hủy bỏ hợp đồng

2.2.1. Hủy bỏ hợp đồng do vi phạm trước thời hạn thực hiện nghĩa vụ

Mặc dù BLDS 2015 đã thiết lập khung pháp lý về điều kiện HBHĐ, các quy định này chủ yếu vẫn dựa trên lý thuyết vi phạm truyền thống. Theo đó, vi phạm chỉ được xác định khi đã xảy ra trên thực tế sau khi thời hạn thực hiện nghĩa vụ kết thúc. Cách tiếp cận này buộc bên bị vi phạm phải chờ đợi, ngay cả khi bên kia đã tuyên bố rõ ràng sẽ không thực hiện hợp đồng, dẫn đến lãng phí nguồn lực và mất cơ hội giao kết hợp đồng thay thế.

Khoản 1 Điều 411 BLDS 2015 quy định: *“Bên phải thực hiện nghĩa vụ trước có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên kia đã bị giảm sút nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ”*. Quy định này cho phép bên có nghĩa vụ thực hiện trước hoãn thực hiện nghĩa vụ khi khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên kia suy giảm nghiêm trọng, qua đó tiếm cận lý thuyết vi phạm hợp đồng trước thời hạn. Điều 411 BLDS 2015 có sự linh hoạt hơn khi cho phép bên phải thực hiện nghĩa vụ trước hoãn thực hiện hợp đồng khi khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên kia bị giảm sút nghiêm trọng. Cách tiếp cận này đã gần với CISG và Bộ luật Thương mại Hoa Kỳ (UCC) hơn (Đình Khương Duy, 2025). Tuy nhiên, BLDS 2015 chưa ghi nhận vi phạm trước thời hạn là căn cứ HBHĐ. Vì vậy, dù nhận thấy nguy cơ vi phạm rõ ràng, bên bị vi phạm vẫn chưa có cơ sở trực tiếp để hủy

bỏ hợp đồng ngay, có thể phải tiếp tục chịu các chi phí chuẩn bị không cần thiết và những tổn thất đáng kể có thể ngăn chặn.

2.2.2. Hình thức thông báo hủy bỏ hợp đồng

Khoản 3 Điều 423 BLDS năm 2015 yêu cầu bên HBHĐ phải thông báo ngay cho bên kia nhưng chưa quy định cụ thể hình thức thông báo. Do đó, nếu các bên không có thỏa thuận, thông báo có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức; tuy nhiên, thông báo bằng văn bản có ưu thế về chứng cứ khi phát sinh tranh chấp.

Trong bối cảnh công nghệ số phát triển, việc thông báo qua Zalo, Facebook, email, fax và các phương tiện điện tử khác ngày càng thuận tiện, tiết kiệm thời gian, chi phí. Tuy nhiên, BLDS năm 2015 chưa quy định cụ thể về giá trị pháp lý của các hình thức thông báo này trong quan hệ HBHĐ, gây khó khăn khi xác định giá trị chứng minh của thông điệp dữ liệu. Trong khi đó, khoản 1 Điều 119 BLDS năm 2015 quy định: *“Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản”* (Quốc hội, 2015); khoản 15 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005 (LTM 2005) quy định: *“Các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật”* (Quốc hội, 2005b). Những quy định này cho thấy sự cần thiết phải làm rõ hình thức thông báo HBHĐ, bảo đảm tính thống nhất của pháp luật và phù hợp với thực tiễn giao dịch điện tử.

2.2.3. Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng

Bộ luật Dân sự 2015 chưa quy định rõ về hủy bỏ một phần hợp đồng, tạo khoảng trống pháp lý trong việc xác định phạm vi hủy bỏ. Bất cập này đặc biệt đáng chú ý đối với hợp đồng dài hạn hoặc hợp đồng hỗn hợp có các nghĩa vụ tương đối độc lập về kinh tế. Khi vi phạm chỉ xảy ra ở một hạng mục, việc thiếu căn cứ rõ ràng về hủy bỏ từng phần có thể dẫn đến lúng túng trong áp dụng, thậm chí tạo điều kiện để một bên hủy bỏ toàn bộ hợp đồng, gây lãng phí nguồn lực và ảnh hưởng đến quyền lợi của bên còn lại. Pháp luật quốc tế đã có quy định cụ thể về vấn đề này. Điều 51 CISG quy định:

“1. Nếu bên bán chỉ giao một phần hàng hóa hoặc chỉ một phần hàng hóa phù hợp với hợp đồng, các quy định tại Điều 46 - 50 áp dụng đối với phần hàng hóa bị thiếu hoặc phần hàng hóa không phù hợp với hợp đồng.”

2. Bên mua chỉ có quyền tuyên bố hủy bỏ toàn bộ hợp đồng nếu việc giao thiếu hàng hóa hoặc việc giao hàng hóa không phù hợp cấu thành vi phạm cơ bản hợp đồng”.

Khoản 1 Điều 73 CISG cũng quy định: *“Trường hợp có thỏa thuận về giao hàng từng phần, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ trong bất kỳ lần giao hàng nào và hành vi này cấu thành vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng đó thì bên kia có quyền tuyên bố HBHĐ đối với lần giao hàng đó”.*

Các quy định này cho phép xác định phạm vi hủy bỏ phù hợp với tính chất và mức độ vi phạm, hạn chế việc hủy bỏ toàn bộ hợp đồng khi vi phạm chỉ liên quan đến một phần nghĩa vụ, đồng thời giảm chi phí hoàn trả tài sản và tìm kiếm đối tác thay thế.

Đối chiếu với luật chuyên ngành, khoản 1 Điều 312 Luật Thương mại 2005 quy định: *“Hủy bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng”*. Tại khoản 2 Điều 312 Luật Thương mại 2005 quy định *“Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng”* và khoản 3 Điều 312 Luật Thương mại 2005 quy định *“Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực”* (Quốc hội, 2005b). Có thể hiểu một hợp đồng bị hủy bỏ toàn bộ tương ứng tất cả nghĩa vụ hợp đồng sẽ không còn hiệu lực, trong khi đó hủy bỏ một phần hợp đồng thì chỉ phần nghĩa vụ bị hủy không còn hiệu lực, phần nghĩa vụ còn lại vẫn có hiệu lực và buộc các bên phải tiếp tục thực hiện.

2.3. Một số giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về điều kiện hủy bỏ hợp đồng

2.3.1. Bổ sung căn cứ hủy bỏ hợp đồng do vi phạm trước thời hạn thực hiện nghĩa vụ

Đề xuất sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 423 BLDS 2015 theo hướng *“Bên kia vi phạm nghiêm trọng*

nghĩa vụ hợp đồng hoặc có căn cứ để xác định bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ”. Theo đó, “Có thể hiểu một cách chung nhất, vi phạm trước thời hạn xảy ra khi một bên có lời nói hoặc hành vi thể hiện ý định sẽ thực hiện nghĩa vụ hoặc có cơ sở rõ ràng về việc anh ta không thể thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ đó” (Nguyễn Thị Quỳnh Yến, 2023). Quy định mới sẽ khắc phục sự cứng nhắc của lý thuyết vi phạm truyền thống, thiết lập cơ chế bảo vệ chủ động giúp bên bị vi phạm thoát khỏi các quan hệ pháp lý không hiệu quả mà không phải chờ đợi đến thời điểm thực hiện hợp đồng. Cơ chế này hỗ trợ quản trị rủi ro sớm dựa trên các tuyên bố từ chối thực hiện hoặc bằng chứng về sự suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ nghiêm trọng, mất khả năng thanh toán hoặc các hành vi thể hiện rõ ý định không thực hiện hợp đồng.

Giải pháp này cũng giúp BLDS 2015 tiệm cận các chuẩn mực quốc tế. Khoản 1 Điều 72 CISG quy định: “Nếu trước thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà có căn cứ rõ ràng rằng một bên sẽ vi phạm cơ bản hợp đồng thì bên kia có quyền tuyên bố HBHĐ”. Tương tự, Điều 7.3.3 Bộ nguyên tắc UNIDROIT quy định: “Một bên có căn cứ để hủy hợp đồng, nếu trước thời hạn, rõ ràng sẽ có việc không thực hiện chủ yếu từ phía bên kia”. Theo nghiên cứu của Đào Trọng Tú (2023), vi phạm hợp đồng trước thời hạn được xác định thông qua các dấu hiệu đang diễn ra ở hiện tại của bên có nghĩa vụ. Những biểu hiện đó phải rõ ràng sẽ dẫn đến hệ quả là không thực hiện, không có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn. Đây chính là điểm khác biệt của vi phạm hợp đồng trước hạn.

2.3.2. Làm rõ hình thức thông báo hủy bỏ hợp đồng

Đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 423 BLDS 2015 theo hướng: “Bên HBHĐ phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường. Thông báo được thể hiện bằng lời nói hoặc bằng văn bản. Các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật”.

Việc quy định rõ hình thức thông báo, bao gồm các phương tiện điện tử là cần thiết để phù hợp với thực tiễn giao dịch số, bảo đảm tính linh hoạt và hạn chế tranh chấp về giá trị pháp lý của thông báo hủy bỏ hợp đồng qua email, ứng dụng nhắn tin hoặc các phương tiện điện tử khác. Bên cạnh đó, việc sửa đổi này còn tạo ra sự đồng bộ giữa BLDS 2015 với Luật Thương mại 2005 và Luật Giao dịch điện tử 2023. Nhìn từ kinh nghiệm quốc tế, CISG cũng luôn ưu tiên tính linh hoạt của phương tiện thông tin miễn là nó đảm bảo được mục đích chuyển tải ý chí của các bên. Cụ thể, Điều 13 CISG quy định “Trong Công ước này, bằng văn bản bao gồm điện tín (telegram) và tê-lếch (telex)”. Do đó, giải pháp này không chỉ giải quyết khoảng trống của pháp luật dân sự mà còn là bước tiến quan trọng trong việc tiệm cận pháp luật hợp đồng với các tiêu chuẩn toàn cầu, góp phần xây dựng một quan hệ hợp đồng minh bạch, hiện đại và ít rủi ro hơn.

2.3.3. Bổ sung quy định về hủy bỏ toàn bộ và hủy bỏ một phần hợp đồng

Đề xuất bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 423 BLDS 2015 theo hướng “Hủy bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng”. Quy định này sẽ làm rõ phạm vi HBHĐ, tạo cơ sở để các bên và cơ quan tài phán lựa chọn hình thức phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm, đồng thời bảo đảm thống nhất với Điều 312 Luật Thương mại 2005.

Khi BLDS 2015 ghi nhận rõ ràng giữa hủy bỏ một phần hợp đồng và toàn bộ hợp đồng, bên bị vi phạm sẽ buộc phải cân nhắc kỹ lưỡng về phạm vi ảnh hưởng của hành vi vi phạm đối với từng nghĩa vụ trong hợp đồng. Điều này ngăn chặn tình trạng lạm dụng quyền HBHĐ, khi một bên lợi dụng những vi phạm nghĩa vụ độc lập để tuyên bố hủy bỏ toàn bộ hợp đồng nhằm thoát khỏi các nghĩa vụ mà họ không còn cảm thấy có lợi cho họ. Việc phân định rõ ràng phạm vi HBHĐ như một tiêu chuẩn pháp lý sẽ giúp bảo vệ những nghĩa vụ độc lập khác của hợp đồng được tiếp tục thực hiện, từ đó bảo đảm sự ổn định của các giao dịch dân sự hướng đến cân bằng lợi ích giữa các bên. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc bổ sung quy định về hủy bỏ một phần hợp đồng sẽ góp phần bảo đảm sự tương thích của pháp luật Việt Nam với Điều 51 và Điều 73 CISG. Quy định rõ về phạm vi HBHĐ giúp tăng tính linh hoạt trong áp dụng pháp luật, hạn chế việc hủy bỏ toàn bộ hợp đồng khi chỉ có một phần nghĩa vụ bị

vi phạm. Qua đó, giải pháp này góp phần bảo vệ lợi ích hợp pháp của các bên, đồng thời nâng cao tính minh bạch, ổn định và an toàn pháp lý trong các giao dịch dân sự.

3. Kết luận

Chế tài HBHĐ đóng vai trò là một công cụ pháp lý quan trọng trong việc giải quyết xung đột, cho phép các chủ thể nhanh chóng giải phóng khỏi những quan hệ dân sự không còn hiệu quả để xác lập các giao dịch mới phù hợp hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, BLDS 2015 đã tạo ra một khung pháp lý linh hoạt hơn so với các giai đoạn trước, đặc biệt là việc chuyển dịch từ tiêu chuẩn định lượng vật chất sang tiêu chuẩn định tính dựa trên mục đích giao kết để xác định vi phạm nghiêm trọng. Sự tương thích bước đầu với các điều ước quốc tế như CISG đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường hiện đại và cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 cần tiếp tục hoàn thiện các quy định về điều kiện HBHĐ, qua đó bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và xây dựng môi trường giao lưu dân sự minh bạch, an toàn. Việc ghi nhận quyền HBHĐ khi có vi phạm trước thời hạn, làm rõ hình thức thông báo điện tử và phân định rõ phạm vi hủy bỏ toàn bộ hay một phần hợp đồng sẽ góp phần khắc phục những khoảng trống pháp lý hiện hữu. Những điều chỉnh này không chỉ nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền lợi bên thiện chí, thu hẹp khoảng cách giữa pháp luật dân sự Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế như CISG và Bộ nguyên tắc UNIDROIT mà còn giúp chế tài hủy bỏ hợp đồng phát huy vai trò công cụ quản trị rủi ro hiệu quả trong môi trường giao dịch số hóa hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Đỗ Văn Đại (2020). *Luật Hợp đồng Việt Nam Bản án và Bình luận Bản án (tập 2)*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đinh Khương Duy (2025). Hoàn thiện quy định về quyền tạm ngừng thực hiện hợp đồng trong pháp luật Việt Nam trên cơ sở so sánh với CISG và pháp luật của một số quốc gia. *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 420 kỳ 1 tháng 1, tr. 43-50.
- Quốc hội (2005a). *Bộ luật Dân sự*. Số 33/2005/QH11, ngày 14/06/2005.
- Quốc hội (2005b). *Luật Thương mại*. Số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005.
- Quốc hội (2015). *Bộ luật Dân sự*. Luật số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015.
- Trần Kiên, Nguyễn Khắc Thu (2019). Khái niệm hợp đồng và những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật hợp đồng Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 2+3. <https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210246/Khai-niem-hop-dong-va-nhung-nguyen-tac-co-ban-cua-he-thong-phap-luat-hop-dong-Viet-Nam.html>, ngày 15/8/2019.
- Liên Hợp Quốc (1980). *Công ước Viên 1980* (Công ước Viên của Liên Hợp Quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế). Thông qua ngày 11/4/1980, có hiệu lực từ 01/01/1988. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Cong-uoc-vien-Lien-Hop-quoc-mua-ban-hang-hoa-quoc-te-11-04-1980-90153.aspx>.
- Đào Trọng Tú (2023). Vi phạm hợp đồng trước thời hạn thực hiện nghĩa vụ trong Công ước Viên năm 1980 và khuyến nghị cho Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 05 (477). <https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211702/Vi-pham-hop-dong-truoc-thoi-han-thuc-hien-nghia-vu-trong-Cong-uoc-Vien-nam-1980-va-khuyen-nghi-cho-Viet-Nam.html>, ngày 19/07/2023.
- UNIDROIT (2021). *Bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế 2016* (Nguyễn Minh Hằng và cộng sự dịch). NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Thị Quỳnh Yến (2023). Vi phạm hợp đồng trước thời hạn thực hiện nghĩa vụ (Anticipatory breach): Một số trở ngại khi được công nhận và quy định ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số 09 (71), tr. 40-47.